

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 26/11/2019

V/v: Ly hôn; tranh chấp
nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khóa;

2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 146/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị L** - Sinh năm 1996

HKTT: Đội ..thôn Q, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương. Địa chỉ nơi cư trú: Thôn Ph, xã H, huyện Gi, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Trần Đình Q** - Sinh năm 1991. Vắng mặt.

HKTT trước khi xuất cảnh: Đội ..thôn Q, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương. Hiện đang cư trú tại: Đài Loan (Trung Quốc).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Q tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 27/9/2013 đăng ký tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương. Sau khi

kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình anh Q. Tuy nhiên do hai vợ chồng khác biệt nhau về tính cách, thiếu sự tôn trọng nhau nên thường xuyên cãi nhau. Năm 2016 do mâu thuẫn trầm trọng chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn Ph, xã H, huyện Gi, tỉnh Hải Dương và anh chị ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Khoảng đầu năm 2018 anh Q đi lao động tại Đài Loan và không liên lạc gì với chị L, chị đã nhiều lần đến gia đình anh Q hỏi địa chỉ của anh Q ở bên Đài Loan nhưng đều không được biết. Đến nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn anh Q.

- Về quan hệ nuôi con chung: Anh chị có 01 con chung là Trần Duy L, sinh ngày 31/7/2013, hiện đang ở với bố mẹ anh Q. Khi ly hôn chị Lê đề nghị anh Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung do đang ăn ở ổn định tại gia đình anh Q. Chị L tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con số tiền là 1.000.000đ/01 tháng (Một triệu đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về quan hệ tài sản chung: Chị L xác định vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Lê Thị T trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Q. Sau khi kết hôn vợ chồng anh Q chung sống tại gia đình bà. Mâu thuẫn của anh Q và chị L xuất phát từ sự thiếu quan tâm, tôn trọng nhau, hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau nên sau khi sinh con chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ và để lại con cho anh Q và gia đình bà chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau đó anh Q đi nước ngoài lao động. Do anh Q không nói địa chỉ cụ thể nên bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh Q tại Đài Loan cho Tòa án được. Gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh Q và thông báo cho anh Q biết việc chị L đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời thông báo nội dung các văn bản tố tụng của tòa án cho anh Q biết. Qua trao đổi thì bà được anh Q cho biết anh đồng ý ly hôn với chị L và anh có nguyện vọng muốn được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị L cấp dưỡng tiền nuôi con, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh Q. Do hiện nay anh Q đang lao động làm việc ở nước ngoài nên anh Q ủy quyền cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L. Khi anh Q và chị L ly hôn, bà đồng ý thay anh Q chăm sóc con chung của anh chị là Trần Duy L trong thời gian anh Q không có mặt ở Việt Nam. Chi phí chăm sóc do bà và anh Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị L có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và giữ nguyên quan điểm khởi kiện. Anh Q vắng mặt.

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong thời hạn chuẩn bị xét xử đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về

việc quyết vụ án: Đề nghị HĐXX ngừng phiên tòa để tiếp tục yêu cầu đương sự cung cấp địa chỉ của bị đơn đến khi hết thời hạn chuẩn bị xét xử (từ 09 đến 12 tháng kể từ ngày thụ lý), Kiểm sát viên không phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trần Đình Q, là người Việt Nam hiện đang sinh sống tại Đài Loan. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa chị Lê vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Q vắng mặt lần thứ hai, căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh Q tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký ngày 27/9/2013 đăng ký tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị L và anh Q thường xảy ra mâu thuẫn do tính cách không hợp. Năm 2016 chị L đã về nhà bố mẹ đẻ ở và để lại con cho anh Q và gia đình chồng chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau đó anh Q đi lao động tại Đài Loan nhưng không có liên lạc gì với chị L. Chị L đã nhiều lần đến gia đình anh Q hỏi địa chỉ của anh Q ở bên Đài Loan nhưng đều không được biết. Đến nay vợ chồng ly thân đã lâu, không còn liên lạc với nhau. Mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa chị L, anh Q cũng được đại diện gia đình anh Q và chính quyền địa phương xác nhận. HĐXX xét thấy hôn nhân của chị L và anh Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị L ly hôn với anh Q là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Chị L và anh Q có 01 con chung là Trần Duy L, sinh ngày 31/7/2013, hiện đang ở với gia đình anh Q. Khi ly hôn chị L đề nghị anh Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành do con chung đang ăn ở ổn định tại gia đình anh Q. Chị L tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con số tiền là 1.000.000đ/01 tháng (Một triệu đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Q có nguyện vọng được nuôi con và tự nguyện không yêu cầu chị L cấp dưỡng tiền nuôi con. Trong thời gian anh Q không ở Việt Nam con chung Trần Duy L do mẹ đẻ anh Q là bà Lê Thị T chăm sóc thay. Xét thấy chị L có chỗ ăn ở, có sức lao động nên đủ điều kiện nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung cần giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, mặc dù chị L có nguyện vọng để con chung cho anh Q và

gia đình nuôi dưỡng, tuy nhiên còn anh Q có nguyện vọng nuôi con nhưng đang ở nước ngoài nên không thể giao cho anh Q trực tiếp nuôi con. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của cha, mẹ nên việc giao con chung cho chị L nuôi dưỡng là phù hợp với các Điều 58, 81, 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau này anh Q về Việt Nam sinh sống có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về việc thay đổi quyền nuôi con theo quy định. Do chị L không mong muốn nuôi con nên việc cấp dưỡng không đặt ra, sau này chị L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị L xác định vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét. Anh Q không có quan điểm gì về tài sản, anh Q có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về tài sản chung của vợ chồng theo quy định.

[5] Về án phí: Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ dụng khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 235, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Lê. Xử cho chị Phạm Thị L ly hôn anh Trần Đình Q.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao cho chị Phạm Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Trần Duy L, sinh ngày 31/7/2013 đến khi đủ 18 tuổi trưởng thành.

Anh Trần Đình Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Chị Phạm Thị L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) đồng án phí sơ thẩm dân sự (Hôn nhân và gia đình), đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2017/0007400 ngày 19/4/2019. Chị Lê đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Quý có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Đ, huyện T;
- UBND xã H, huyện Gi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Khóa

Dương Thị Kim Hồng

Nguyễn Minh Tân

